



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30

---

10/10/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**1. Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 20/12/2013. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:** dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở)

**Trụ sở chính:** số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Ts.Bs.	NGUYỄN NGỌC CHIẾU	Chủ tịch hội đồng quản trị - đại diện theo pháp luật.
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Thành viên
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Thành viên
Ths.	PHẠM ANH DŨNG	Thành viên
Ths.	ĐỖ KIM THÚY	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

CN.	VƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	Trưởng ban
Bà	BÙI THÚY KIỀU	Thành viên
Bs.	NGUYỄN NHỊ PHƯƠNG	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Bs.	PHẠM THỊ LÊ	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Bệnh viện
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Giám Đốc chuyên môn
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Giám Đốc Chuyên môn phụ trách Ngoại khoa
Bs.	PHẠM BÍCH XUÂN	Giám đốc Đối ngoại
Ts.Bs.	TÔN THẮT MINH	Phó Giám Đốc phụ trách Điện sinh lý tim
Bs.	ĐINH ĐỨC HUY	Phó Giám Đốc phụ trách Thông tin can thiệp
Bs.	NGÔ PHƯƠNG THÚY	Giám Đốc Phòng khám đa khoa Tâm Đức

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

Bs.	BÙI MINH ĐÔNG	Phó Giám Đốc phụ trách kế hoạch và Bảo hiểm y tế
CN.	TRƯƠNG THỊ MAI LAN	Phó Giám Đốc hành chính quản trị
CN.	PHAN THỊ THANH NGA	Phó Giám Đốc Tài chính
CN.	VÕ THIÊN TÂN	Kế toán trưởng

**4. Các thông tin khác**

**5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định theo quyết định của HĐQT ngày 16/05/2014 thừa ủy nhiệm của Đại hội cổ đông ngày 26/04/2014 là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM ngày 20 tháng 03 năm 2015

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



Ts.Bs. NGUYỄN NGỌC CHIÊU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 07.14.391/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, được lập ngày 20/03/2015, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

**DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH**  
 Số GCNDKHNKT: 0321-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015  
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**DƯƠNG NGỌC TÚ**  
 Số GCNDKHNKT: 0213-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>65.619.373.849</b>	<b>71.757.956.747</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>20.325.754.785</b>	<b>29.872.807.839</b>
1. Tiền	111		11.992.523.502	13.515.198.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.333.231.283	16.357.609.528
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.944.223.441</b>	<b>14.550.573.906</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	10.236.232.214	8.253.509.967
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	198.480.882	2.797.235.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3.736.654.410	3.609.063.959
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(227.144.065)	(109.235.478)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>30.016.799.115</b>	<b>25.967.729.138</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.016.799.115	25.967.729.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.332.596.508</b>	<b>1.366.845.864</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	820.246.164	708.132.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	129.205.615	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	383.144.729	658.713.400

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>190.463.462.755</b>	<b>184.603.052.227</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.825.922.164</b>	<b>175.238.482.247</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	176.104.828.168	168.750.086.248
- Nguyên giá	222		267.768.821.713	245.850.611.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.663.993.545)	(77.100.525.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.721.093.996	6.488.395.999
- Nguyên giá	228		8.308.472.472	7.889.572.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.587.378.476)	(1.401.176.473)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.637.540.591</b>	<b>9.364.569.980</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.041.103.691	8.998.133.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		596.436.900	366.436.900
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.082.836.604</b>	<b>256.361.008.974</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>48.109.781.167</b>	<b>54.304.692.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.388.230.645</b>	<b>40.722.232.335</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	9.433.010.358
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	31.632.456.555	20.557.847.792
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	909.218.088	1.335.025.473
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.391.127.966	1.680.783.162
5. Phải trả người lao động	315		4.929.198.248	5.339.612.527
6. Chi phí phải trả	316	V.16	798.252.810	1.939.905.119
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1.183.269.063	398.676.320
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		544.707.915	37.371.584
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.721.550.522</b>	<b>13.582.460.227</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.988.126.400	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	4.596.817.913	13.396.817.913
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		136.606.209	185.642.314



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>207.973.055.437</b>	<b>202.056.316.412</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>207.973.055.437</b>	<b>202.056.316.412</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.484.757.822	10.833.724.647
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		118.709.915	118.709.915
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.300.663.073	1.399.782.609
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.141.436.627	32.776.611.241
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.082.836.604</b>	<b>256.361.008.974</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

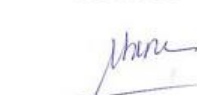
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		20.679.305.654	16.076.890.600
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Đô-la Mỹ		18,412.66	130,035.67
Đồng EURO		20,312.52	16,844.56
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu - Kế toán trưởng



VÕ THIỆN TÂN

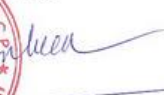
Phó GDTC



PHAN THỊ THANH NGA

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tông Giám đốc

Bs. PHẠM THỊ LÊ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	428.138.703.760	408.976.366.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 21	1.862.323	6.925.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 22	428.136.841.437	408.969.440.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 23	326.652.579.276	307.037.083.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101.484.262.161	101.932.357.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	555.051.996	1.030.651.605
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1.658.224.925	4.280.868.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.514.410.233	4.163.920.977
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	9.995.790.394	9.817.433.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	31.556.548.533	31.442.698.874
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		58.828.750.305	57.422.008.116
11. Thu nhập khác	31	VI.28	933.497.521	1.113.775.996
12. Chi phí khác	32	VI.29	454.076.982	140.148.866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		479.420.539	973.627.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59.308.170.844	58.395.635.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.778.158.041	6.733.077.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.530.012.803	51.662.557.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	3.378	3.322

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Phó GDTC



VÕ THIÊN TÂN



PHAN THỊ THANH NGA

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BỆNH VIỆN TIM  
TÂM ĐỨC  
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH



Bs. PHẠM THỊ LÊ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.308.170.844	58.395.635.246
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.749.670.040	14.464.327.467
- Các khoản dự phòng	03		117.908.587	37.303.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		142.005.050	(34.484.257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(448.674.347)	4.001.701.775
- Chi phí Lãi vay	06		1.514.410.233	4.163.920.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.383.490.407	81.028.404.712
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		404.804.934	155.269.193
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.049.069.977)	(918.092.851)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.487.009.161	(11.541.070.177)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.844.915.689	1.499.608.274
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.514.410.233)	(4.163.920.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.113.876.234)	(6.373.481.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100.000.000	150.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.691.606.552)	(2.879.813.308)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>62.851.257.195</b>	<b>56.956.903.110</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.076.225.839)	(4.864.893.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.100.000	3.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		553.043.997	949.038.251
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.515.081.842)</b>	<b>(3.912.155.745)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

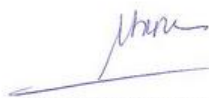
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu.	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.233.010.358)	(18.644.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.587.148.999)	(26.156.201.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(60.820.159.357)</b>	<b>(44.800.201.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.483.984.004)</b>	<b>8.244.546.365</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>29.872.807.839</b>	<b>21.593.836.142</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(63.069.050)	34.425.332
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>20.325.754.785</b>	<b>29.872.807.839</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng



VÕ THIÊN TÂN

Phó GĐTC



PHAN THỊ THANH NGA

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Bs. PHẠM THỊ LÊ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 20/12/2013. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

**Trụ sở chính:** số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.
3. **Hoạt động chính của Công ty:** dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.
5. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014:** 525 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 530 người)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước, xuất trước (FIFO)

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011)</i>	<i>42 năm</i>

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, CCDC, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng tùy theo từng loại chi phí (trong đó chi phí mua tài sản là công cụ, dụng cụ thì được phân bổ tối đa không quá 03 năm). Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp như lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% và được hưởng ưu đãi miễn 1 năm (2006) giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2007 đến 2010), các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 22%.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán, phải trả người lao động) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD, 25.542 VND/EUR.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

**15. Công cụ tài chính:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tiền</b>	<b>11.992.523.502</b>	<b>13.515.198.311</b>
Tiền mặt	699.040.978	413.020.563
Tiền gửi ngân hàng	11.293.482.524	13.102.177.748
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>8.333.231.283</b>	<b>16.357.609.528</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.333.231.283	16.357.609.528
<b>Cộng</b>	<b>20.325.754.785</b>	<b>29.872.807.839</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	10.236.232.214	8.253.509.967
Hội Bảo Trợ Bệnh Nhân Nghèo TP.HCM	2.098.737.098	1.957.924.722
Khách hàng trong nước khác	8.137.495.116	6.295.585.245
<b>Cộng</b>	<b>10.236.232.214</b>	<b>8.253.509.967</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	198.480.882	2.797.235.458
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>198.480.882</b>	<b>2.797.235.458</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phải thu cơ quan bảo hiểm y tế	3.640.253.070	3.377.372.516
Phải thu khác	96.401.340	231.691.443
<b>Cộng</b>	<b>3.736.654.410</b>	<b>3.609.063.959</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Số dư đầu năm	(109.235.478)	(71.931.974)
Số dự phòng trong năm	(117.908.587)	(49.955.191)
Hoàn nhập	-	12.651.687
Số dư cuối năm	(227.144.065)	(109.235.478)
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nguyên liệu, vật liệu	22.594.802.298	18.271.536.590
Công cụ, dụng cụ	1.520.192.273	1.345.176.313
Hàng hoá	5.901.804.544	6.351.016.235
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>30.016.799.115</b>	<b>25.967.729.138</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>30.016.799.115</b>	<b>25.967.729.138</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.		
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	820.246.164	708.132.464
<b>Cộng</b>	<b>820.246.164</b>	<b>708.132.464</b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tạm ứng	355.144.729	635.713.400
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.000.000	23.000.000
<b>Cộng</b>	<b>383.144.729</b>	<b>658.713.400</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	140.034.297.435	102.286.690.464	2.462.523.167	733.245.929	333.854.761	<b>245.850.611.756</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>500.000.000</i>	<i>21.388.879.607</i>	-	<i>141.800.000</i>	-	<i>22.030.679.607</i>
<i>Giảm theo TT45</i>	-	<i>(112.469.650)</i>	-	-	-	<i>(112.469.650)</i>
Số dư cuối năm	140.534.297.435	123.563.100.421	2.462.523.167	875.045.929	333.854.761	<b>267.768.821.713</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22.778.838.586	51.713.068.850	1.914.326.218	551.552.712	142.739.142	<b>77.100.525.508</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>4.848.503.015</i>	<i>9.418.286.601</i>	<i>220.028.088</i>	<i>48.065.336</i>	<i>28.584.997</i>	<i>14.563.468.037</i>
Số dư cuối năm	27.627.341.601	61.131.355.451	2.134.354.306	599.618.048	171.324.139	<b>91.663.993.545</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	117.255.458.849	50.573.621.614	548.196.949	181.693.217	191.115.619	<b>168.750.086.248</b>
Số dư cuối năm	112.906.955.834	62.431.744.970	328.168.861	275.427.881	162.530.622	<b>176.104.828.168</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Toàn bộ TSCĐ tại bệnh viện (trừ trừ số chính) đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn theo hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 71/NHNT-TD/TC/04 giữa Công ty CP Bệnh Viện Tim Tâm Đức và Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Tây ngày 06/09/2004.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ (bao gồm cả TSCĐ vô hình) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2014: 4.074.774.209 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.970.212.772	919.359.700	<b>7.889.572.472</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>418.900.000</i>	<i>418.900.000</i>
Số dư cuối năm	6.970.212.772	1.338.259.700	<b>8.308.472.472</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	497.872.332	903.304.141	<b>1.401.176.473</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>165.957.444</i>	<i>20.244.559</i>	<i>186.202.003</i>
Số dư cuối năm	663.829.776	923.548.700	<b>1.587.378.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	6.472.340.440	16.055.559	<b>6.488.395.999</b>
Số dư cuối năm	6.306.382.996	414.711.000	<b>6.721.093.996</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.041.103.691</b>	<b>8.998.133.080</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.041.103.691	8.542.068.200
Chi phí công trình mở rộng BV 5.000 m <sup>2</sup>	-	456.064.880
<b>Cộng</b>	<b>7.041.103.691</b>	<b>8.998.133.080</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>9.433.010.358</b>
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả HĐ vay số 01/D04 ngày 06/09/2004 - Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây	-	6.089.010.358
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả HĐ vay số 061C10 ngày 06/10/2010 - Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây	-	3.344.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.433.010.358</b>
<b>13. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>31.632.456.555</b>	<b>20.557.847.792</b>
Cty CP Y Dược Phẩm Việt Nam (CPV)	1.019.599.232	1.199.847.792
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức	396.310.101	677.515.969
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L	1.635.150.200	734.593.200
Cty TNHH TTB & VTYT Hoàng Việt Long	193.696.900	716.413.500
Cty TNHH TM Tâm Hợp	1.651.217.201	1.372.419.029
Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.103.229.909	1.673.750.051
Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	2.471.936.061	3.141.989.028
Cty TNHH Thương Mại Vật Tư KHKT (TRAMATCO)	8.148.213.600	-
Cty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế KI TA PI DA	618.100.000	-
Nhà cung cấp trong nước khác	14.395.003.351	11.041.319.223
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.632.456.555</b>	<b>20.557.847.792</b>
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>909.218.088</b>	<b>1.335.025.473</b>
Thu tạm ứng bệnh nhân	457.293.292	894.386.804
Khách hàng trong nước khác	451.924.796	440.638.669
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>909.218.088</b>	<b>1.335.025.473</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các loại thuế	Số phải nộp tại 01/01/2014	Số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ	Số thuế đã nộp phát sinh trong kỳ	Số phải nộp tại 31/12/2014
Thuế giá trị gia tăng	108.052.781	5.265.168.468	5.502.426.864	(129.205.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.470.451.779	6.854.313.094	7.113.876.234	1.210.888.639
Thuế thu nhập cá nhân	102.278.602	4.402.544.421	4.324.583.696	180.239.327
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.680.783.162</b>	<b>16.526.025.983</b>	<b>16.944.886.794</b>	<b>1.261.922.351</b>

## 16. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Trích trước phí điện, nước, vệ sinh...của tháng 12	720.980.083	1.849.905.119
Chi phí phải trả khác	77.272.727	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>798.252.810</b>	<b>1.939.905.119</b>

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	162.050.477	96.493.659
Tiền ủng hộ bệnh nhân nghèo thu của tổ chức và cá nhân	2.463.825	-
Lợi nhuận phẫu thuật 2013 trả viện tim	630.889.135	-
Phải trả cổ tức	15.708.001	36.640.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.157.625	265.542.661
<b>Cộng</b>	<b>1.183.269.063</b>	<b>398.676.320</b>

## 18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.596.817.913</b>	<b>13.396.817.913</b>
Vay ngân hàng	4.596.817.913	13.396.817.913
<i>Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây (Giai đoạn 2)</i>	<i>4.596.817.913</i>	<i>13.396.817.913</i>
<b>Cộng</b>	<b>4.596.817.913</b>	<b>13.396.817.913</b>

*Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây gồm có các hợp đồng vay sau:*

*Hợp đồng tín dụng số 061C10 ngày 06/10/2010. Hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay là 96 tháng (trong đó, thời gian ân hạn là 24 tháng). Lãi vay được điều chỉnh theo lãi suất công bố của VCB - Bình Tây trong từng thời kỳ và ghi rõ trong giấy nhận nợ từng lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tâm Đức đã quyết định chi vay 20.084.817.913 VND thay vì 30.000.000.000 VND để giảm áp lực tài chính.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
SD đầu năm trước	155.520.000.000	1.407.488.000	7.394.896.030	118.709.915	1.388.526.544	13.980.543.034	179.810.163.523
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	51.662.557.368	51.662.557.368
Tăng khác (*)	-	-	-	-	44.945.500	-	44.945.500
Trích lập quỹ	-	-	3.438.828.617	-	2.259.852.065	(6.056.096.675)	(357.415.993)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.192.841.000)	(26.192.841.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(2.293.541.500)	(617.551.486)	(2.911.092.986)
<b>SD cuối năm trước</b>	<b>155.520.000.000</b>	<b>1.407.488.000</b>	<b>10.833.724.647</b>	<b>118.709.915</b>	<b>1.399.782.609</b>	<b>32.776.611.241</b>	<b>202.056.316.412</b>
SD đầu năm nay	155.520.000.000	1.407.488.000	10.833.724.647	118.709.915	1.399.782.609	32.776.611.241	202.056.316.412
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	52.530.012.803	52.530.012.803
Trích lập quỹ	-	-	5.651.033.175	-	2.491.080.461	(8.894.738.531)	(752.624.895)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(42.563.367.000)	(42.563.367.000)
Giảm khác (***)	-	-	-	-	(2.590.199.997)	(707.081.886)	(3.297.281.883)
<b>SD cuối năm nay</b>	<b>155.520.000.000</b>	<b>1.407.488.000</b>	<b>16.484.757.822</b>	<b>118.709.915</b>	<b>1.300.663.073</b>	<b>33.141.436.627</b>	<b>207.973.055.437</b>

- (\*) Tăng khác của chỉ tiêu quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu năm 2013:

+ *Quỹ từ thiện bù phần chi của quỹ nhân đạo do Quỹ nhân đạo đã sử dụng hết:* 44.945.500 VND

- (\*\*) Giảm khác của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013:

+ *Khoản phải trả Viện tim Tp. HCM tương ứng 5% lợi nhuận phẫu thuật và Thông tin can thiệp của bệnh nhân tự đóng năm 2012 đã được thông qua Đại hội cổ đông ngày 27/04/2013:* 617.511.486 VND

- (\*\*\*) Giảm khác của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014:

+ *Khoản phải trả Viện tim Tp. HCM tương ứng 5% lợi nhuận phẫu thuật và Thông tin can thiệp của bệnh nhân tự đóng năm 2013 đã được thông qua Đại hội cổ đông ngày 26/04/2014:* 630.889.135 VND+ *Tiền thuế GTGT, thuế TNDN năm 2010 truy thu sau kiểm tra thuế* 76.192.751 VND**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của các nhà đầu tư khác	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
	100%	155.520.000.000	155.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>155.520.000.000</b>	<b>155.520.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2014		Năm 2013	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.563.367.000	26.192.841.000	42.563.367.000	26.192.841.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.552.000</i>	<i>15.552.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.552.000</i>	<i>15.552.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Quỹ đầu tư phát triển	16.484.757.822	10.833.724.647
Quỹ dự phòng tài chính	118.709.915	118.709.915
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1.300.663.073	1.399.782.609
<b>Cộng</b>	<b>17.904.130.810</b>	<b>12.352.217.171</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiêu sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu DV khám, chữa bệnh	320.865.822.451	311.521.073.733
Doanh thu bán thuốc	104.623.438.583	95.234.833.784
Doanh thu trực tiếp DV nhà hàng	2.649.442.726	2.220.459.092
<b>Cộng</b>	<b>428.138.703.760</b>	<b>408.976.366.609</b>
<b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Hàng bán bị trả lại	1.862.323	6.925.903
<b>Cộng</b>	<b>1.862.323</b>	<b>6.925.903</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu thuần DV khám, chữa bệnh	320.863.960.128	311.521.073.733
Doanh thu thuần bán thuốc	104.623.438.583	95.227.907.881
Doanh thu thuần trực tiếp DV nhà hàng	2.649.442.726	2.220.459.092
<b>Cộng</b>	<b>428.136.841.437</b>	<b>408.969.440.706</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn DV khám, chữa bệnh	225.764.463.689	214.926.788.366
Giá vốn bán thuốc	93.488.483.620	84.321.257.470
Giá vốn DV nhà hàng	7.399.631.967	7.789.037.744
<b>Cộng</b>	<b>326.652.579.276</b>	<b>307.037.083.580</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552.032.330	984.500.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.007.999	10.169.698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	34.484.257
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.011.667	1.496.665
<b>Cộng</b>	<b>555.051.996</b>	<b>1.030.651.605</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lãi tiền vay	1.514.410.233	4.163.920.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.809.642	116.947.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	142.005.050	-
<b>Cộng</b>	<b>1.658.224.925</b>	<b>4.280.868.444</b>
<b>26. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	4.073.015.596	4.218.772.735
Chi phí vật liệu, bao bì	518.307.453	526.611.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	258.702.379	202.851.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.950.000	14.932.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.008.905.403	4.660.986.575
Chi phí bằng tiền khác	128.909.563	193.278.318
<b>Cộng</b>	<b>9.995.790.394</b>	<b>9.817.433.297</b>
<b>27. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	14.430.510.168	14.626.242.785
Chi phí vật liệu, bao bì	471.509.358	451.371.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	821.001.542	645.867.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.747.475.012	6.702.202.403
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	117.908.587	37.303.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.518.587.644	7.426.400.419
Chi phí bằng tiền khác	1.445.556.222	1.549.311.227
<b>Cộng</b>	<b>31.556.548.533</b>	<b>31.442.698.874</b>
<b>28. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê	1.597.852	2.060.784
Thu nhập khác	931.899.669	1.111.715.212
<b>Cộng</b>	<b>933.497.521</b>	<b>1.113.775.996</b>
<b>29. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Xử lý vật tư thiếu sau kiểm kê	1.679.861	1.355.057
Chi phí khác	452.397.121	138.793.809
<b>Cộng</b>	<b>454.076.982</b>	<b>140.148.866</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.308.170.844	58.395.635.246
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	378.731.597	(180.211.661)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(152.624.895)	(257.415.993)
3. Thu nhập chịu thuế hiện hành ( 1+2)	59.686.902.441	58.215.423.585
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.778.158.041	6.733.077.878
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>6.778.158.041</u>	<u>6.733.077.878</u>
<b>31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.477.687.823	219.247.141.236
Chi phí nhân công	81.866.636.591	80.054.233.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.749.670.040	14.464.327.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	41.159.993.726	35.439.171.704
<b>Cộng</b>	<u>372.253.988.180</u>	<u>349.204.873.602</u>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.530.012.803	51.662.557.368
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	52.530.012.803	51.662.557.368
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>3.378</u>	<u>3.322</u>

## 33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

## 33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
Đồng Việt Nam	+100	148.164.445
Đồng Việt Nam	-100	(148.164.445)
Đô-la Mỹ	+100	3.936.627
Đô-la Mỹ	-100	(3.936.627)
Đồng EURO	+500	25.941.485
Đồng EURO	-500	(25.941.485)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
Đồng Việt Nam	+200	76.320.072
Đồng Việt Nam	-200	(76.320.072)
Đô-la Mỹ	+100	27.418.021
Đô-la Mỹ	-100	(27.418.021)
Đồng EURO	+100	4.851.739
Đồng EURO	-100	(4.851.739)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Do vậy, Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**33.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**33.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	9.739.251.911	-	269.836.238	-
>181 ngày	-	-	-	227.144.065
<b>Cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>9.739.251.911</b>	<b>-</b>	<b>269.836.238</b>	<b>227.144.065</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(227.144.065)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>9.739.251.911</b>	<b>-</b>	<b>269.836.238</b>	<b>-</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Dưới 90 ngày	7.407.703.082	-	627.335.928	-
>181 ngày	-	-	-	218.470.957
<b>Cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>7.407.703.082</b>	<b>-</b>	<b>627.335.928</b>	<b>218.470.957</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(109.235.478)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.407.703.082</b>	<b>-</b>	<b>627.335.928</b>	<b>109.235.479</b>

**33.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 12 năm 2014</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	4.596.817.913	-	4.596.817.913
Phải trả người bán	31.632.456.555	1.988.126.400	-	33.620.582.955
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.167.561.062	-	-	1.167.561.062
	<b>32.800.017.617</b>	<b>6.584.944.313</b>	<b>-</b>	<b>39.384.961.930</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**33. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	9.433.010.358	13.396.817.913	-	22.829.828.271
Phải trả người bán	20.557.847.792	-	-	20.557.847.792
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	362.036.320	-	-	362.036.320
	<b>30.352.894.470</b>	<b>13.396.817.913</b>	-	<b>43.749.712.383</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng Toàn bộ TSCĐ tại bệnh viện (trừ trụ sở chính) đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn theo hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 71/NHNT-TD/TC/04 giữa Công ty CP Bệnh Viện Tim Tâm Đức và Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Tây ngày 06/09/2004 (Thuyết minh số 13 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	10.236.232.214	(227.144.065)	8.253.509.967	(109.235.478)	10.009.088.149	8.144.274.489
- Phải thu khác	3.640.253.070	-	3.377.372.516	-	3.640.253.070	3.377.372.516
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.325.754.785	-	29.872.807.839	-	20.325.754.785	29.872.807.839
- Tài sản tài chính khác	979.581.629	-	1.025.150.300	-	979.581.629	1.025.150.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.181.821.698</b>	<b>(227.144.065)</b>	<b>42.528.840.622</b>	<b>(109.235.478)</b>	<b>34.954.677.633</b>	<b>42.419.605.144</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	4.596.817.913	-	22.829.828.271	-	4.596.817.913	22.829.828.271
- Phải trả người bán	31.632.456.555	-	20.557.847.792	-	31.632.456.555	20.557.847.792
- Phải trả khác	1.167.561.062	-	362.036.320	-	1.167.561.062	362.036.320
- Nợ phải trả tài chính khác	798.252.810	-	1.939.905.119	-	798.252.810	1.939.905.119
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.195.088.340</b>	-	<b>45.689.617.502</b>	-	<b>38.195.088.340</b>	<b>45.689.617.502</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

35. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

36. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

38. Giao dịch với các bên liên quan

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao	1.414.426.664	1.183.544.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	4.498.025.323	4.101.051.465
<b>Cộng</b>		<b>5.912.451.987</b>	<b>5.284.595.465</b>

39. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có trụ sở chính và chi nhánh đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

39.1 Báo cáo bộ phận: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2014	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Doanh thu thuần	323.513.402.854	104.623.438.583	428.136.841.437
Giá vốn	233.164.095.656	93.488.483.620	326.652.579.276
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.349.307.198	11.134.954.963	101.484.262.161

